

Bản án số: 01/2026/DS-ST
Ngày: 14/01/2026
V/v Tranh chấp hợp đồng
Tín dụng.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán, Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Thu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Phan Thị Hồng Hoa

2/ Bà Võ Thị Xuân Đào

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 – Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 14/01/2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 1054/2025/TLST-DS ngày 16/10/2025, về việc: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 441/2025/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 12 năm 2025, quyết định hoãn phiên tòa số 357/2025/QĐST-DS ngày 25 tháng 12 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương T.

Địa chỉ: Số 266 – 268 N, Phường X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương T. (Công ty SBA).

Người đại diện theo ủy quyền lại của nguyên đơn: Ông Nguyễn Đình L - sinh năm 1998 (theo giấy ủy quyền số 6006/2024/UQ-TGD ngày 27/8/2024) (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Số 278 N, Phường X, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Bà Trần Thị Ánh T. – sinh năm 1996 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 27/1 L, Phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, phía nguyên đơn do ông Nguyễn Đình L – đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương T. trình bày: Ngày 06/02/2018 bà Trần Thị Ánh T có ký với Ngân

hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương T. (gọi tắt là Ngân hàng) hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng - các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng). Căn cứ thu nhập của bà Trần Thị Ánh T., Ngân hàng đồng ý cấp thẻ tín dụng số 356481-4488 hạn mức tín dụng là 20,000,000 đồng với mục đích tiêu dùng cá nhân. Theo bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, hai bên thỏa thuận tiền lãi phải trả theo lãi suất do Ngân hàng quyết định, tại thời điểm phát hành thẻ lãi suất là 2.6%/ tháng, thời hạn thanh toán là ngày 30 hàng tháng. Ngân hàng đã phát hành và gửi cho bà Trần Thị Ánh T. thẻ tín dụng số 356481-4488.

Sau khi được cấp thẻ tín dụng, bà Trần Thị Ánh T. đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền nợ gốc là 407.715.960 đồng và đã thanh toán 389.668.365 đồng (gồm tiền gốc: 384.785.612 đồng, lãi trong hạn: 2.989.282 đồng, phí: 1.893.471 đồng), từ ngày 01/09/2022 bà T. ngưng thanh toán cho đến nay. Do bà Trần Thị Ánh T. vi phạm nghĩa vụ thanh toán, nên Ngân hàng đã nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng bà Trần Thị Ánh T. không có thiện chí trả nợ. Ngày 01/10/2022 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ của bà Trần Thị Ánh T., chuyển toàn bộ nợ dư còn thiếu là 22.930.348 đồng sang nợ quá hạn.

Nay, Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương T. yêu cầu bà Trần Thị Ánh T. thanh toán tổng số tiền còn nợ tạm tính đến ngày 14/01/2026 là 58.760.766 đồng, trong đó nợ gốc: 22.930.348 đồng, lãi quá hạn: 35.830.418 đồng và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 15/01/2026 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ, trả ngay khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn bà Trần Thị Ánh T. vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết tại Tòa án mặc dù đã được Tòa án niêm yết hợp lệ, bà cũng không có văn bản ý kiến phản hồi về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa hôm nay đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin vắng mặt, vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện

Bị đơn bà Trần Thị Ánh T. vắng mặt không có lý do đến lần thứ hai mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã đảm bảo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật, tại phiên tòa bị đơn Trần Thị Ánh T. đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt lần thứ 2 nên Tòa án xét xử vắng mặt là đúng theo quy định pháp luật. Qua kiểm sát vụ án tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn số tiền của khoản thẻ tín dụng tạm tính đến ngày 14/01/2026: nợ gốc: 22.930.348 đồng, tiền lãi quá hạn: 35.830.418 đồng. Tổng cộng: 58.760.766 đồng

và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng cho đến khi trả hết nợ. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Toà và kết luận của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Thành phố Hồ Chí Minh về việc chấp hành pháp luật tố tụng và nội dung của vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1]. Về quan hệ tranh chấp:

Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương T. khởi kiện bà Trần Thị Ánh T. yêu cầu thanh toán tiền vay theo hợp đồng tín dụng. Do đó, căn cứ vào khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2025 vụ án thuộc tranh chấp dân sự: “Hợp đồng dân sự tín dụng”.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương T. có đơn khởi kiện bà Trần Thị Ánh T., căn cứ vào giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 30/01/2018 bà Trần Thị Ánh T. khai địa chỉ ở hiện tại số 27/1 L, Phường B, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo xác minh của Công an phường X, Quận Y (nay là phường B): Bà Trần Thị Ánh T. không có đăng ký hộ khẩu thường trú và tạm trú tại địa chỉ số 27/1 L, Phường X, Quận Y, (nay là phường B), Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, Căn cứ giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 30/01/2018 bà Trần Thị Ánh T. khai địa chỉ thường trú tại Xóm 13, xã Q, huyện K, (nay là xã Q), tỉnh N. Căn cứ vào kết quả trả lời xác minh của Công an xã Q “Công dân Trần Thị Ánh T., sinh năm 1996 không còn đăng ký hộ khẩu thường trú tại Xóm 13, xã Q, huyện K, (nay là xã Q), tỉnh N, chuyển đăng ký thường trú đến Xóm 4, xã N, huyện K, tỉnh N từ ngày 21/11/2018”. Căn cứ vào kết quả trả lời xác minh của Công an xã N (nay là xã Q) “ Bà Trần Thị Ánh T., sinh năm 1996 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại: xóm 4, xã N, huyện K, (nay là xã Q), tỉnh N nhưng không có mặt tại địa phương, không rõ, đi đâu, làm gì”. Do trong giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 30/01/2018 bà Trần Thị Ánh T. khai địa chỉ ở hiện tại số 27/1 L, Phường X, Quận Y, (nay là phường B), Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2025, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Thành phố Hồ Chí Minh.

[3]-Thời hiệu khởi kiện vụ án:

Căn cứ vào thời điểm bà Trần Thị Ánh T. ngừng thanh toán các khoản theo thỏa thuận cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương T. bắt đầu vào ngày 01/9/2022. Ngày 09/12/2024 Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương T. nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân Quận 6 (nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 – Thành phố Hồ Chí Minh). Thời hiệu khởi kiện đối với hợp đồng dân sự được xác định là 03 năm kể từ ngày quyền và lợi ích bị xâm phạm theo quy định tại Điều 429, 688 Bộ luật dân sự

2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2025 nên việc khởi kiện vẫn còn trong thời hiệu khởi kiện.

[4]. Về thủ tục xét xử vắng mặt đương sự:

- Về thủ tục xét xử vắng mặt nguyên đơn: Ông Nguyễn Đình L là đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo tham gia phiên tòa sơ thẩm, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và ông Nguyễn Đình L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2025 Hội đồng quyết định xét xử vắng mặt nguyên đơn.

- Về thủ tục xét xử vắng mặt bị đơn: trong hồ sơ khởi kiện, nguyên đơn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương T. cung cấp thông tin theo giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 30/01/2018 thì bà Trần Thị Ánh T. ghi địa chỉ cư trú tại: 27/1 L, Phường X, Quận Y, (nay là phường B), Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ điểm a khoản 2, Điều 6 của Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 thì: *Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo địa chỉ được ghi trong giao dịch, hợp đồng bằng văn bản thì được coi là “đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở”. Trường hợp người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thay đổi nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong giao dịch, hợp đồng mà không thông báo cho người khởi kiện biết về nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật dân sự năm 2015, thì được coi là cố tình giấu địa chỉ và Tòa án tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung.* Tòa án tiến hành niêm yết hợp lệ Thông báo thụ lý; Giấy triệu tập; Thông báo tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa; Giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng bị đơn bà Trần Thị Ánh T. vẫn vắng mặt. Do bà Trần Thị Ánh T. đã vi phạm nghĩa vụ giao nộp chứng cứ, tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình, phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2025. Đồng thời, tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2025 quy định: *“Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”*. Do đó, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành

xét xử vụ án và căn cứ vào các yêu cầu khởi kiện, lời trình bày cũng như tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để làm cơ sở xem xét giải quyết vụ án. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2025 Hội đồng quyết định xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung:

[1]- Ngày 06/02/2018, bà Trần Thị Ánh T. có ký với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương T. hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng vào mục đích tiêu dùng cá nhân. Ngân hàng đã phát hành và giao thẻ cho bà Trần Thị Ánh T.. Sau khi được cấp thẻ tín dụng, bà Trần Thị Ánh T. đã thực hiện các giao dịch từ tháng 02/2018 đến tháng 08/2022 với tổng số tiền nợ gốc là 407.715.960 đồng, bà T đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 389.668.365 đồng (gồm tiền gốc: 384.785.612 đồng, lãi trong hạn: 2.989.282 đồng, phí: 1.893.471 đồng). Từ ngày 01/09/2022 đến nay bà Tuyệt không thanh toán cho Ngân hàng nên từ ngày 01/10/2022 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ của bà T, chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu là 22.930.348 đồng sang nợ quá hạn.

Nay, Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương T. yêu cầu cá nhân bà Trần Thị Ánh T. thanh toán tổng số tiền còn nợ tạm tính đến ngày 14/01/2026 là 58.760.766 đồng, trong đó nợ gốc: 22.930.348 đồng, lãi quá hạn: 35.830.418 đồng và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 15/01/2026 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ, trả ngay khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy, giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 30/01/2018 được ký kết giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương T. và bà Trần Thị Ánh T., có chữ ký xác nhận của hai bên trên cơ sở tự nguyện, không bị lừa dối hay cưỡng ép, nội dung hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên, phù hợp với quy định tại Điều 385 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Những sự kiện này, phía bị đơn không phản đối và không chứng minh nên phải chịu hậu quả của việc không chứng minh và không phản đối này.

Thực hiện hợp đồng sau khi được nhận thẻ tín dụng từ tháng 02/2018 đến tháng 08/2022 bà Trần Thị Ánh T. đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền nợ gốc là 407.715.960 đồng, bà Tuyệt chỉ trả được một phần tiền nợ gốc, lãi, phí, dư nợ gốc còn thiếu: 22.930.348 đồng. Do bà T vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên từ ngày 01/10/2022 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn. Vì vậy Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương T. yêu cầu bà Trần Thị Ánh T. phải có trách nhiệm thanh toán các khoản còn nợ tạm tính đến ngày 14/01/2026 với tổng số tiền là: 58.760.766 đồng, trong đó nợ gốc: 22.930.348 đồng, lãi quá hạn: 35.830.418 đồng, thanh toán ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật là có căn cứ và đúng quy định tại điều 463 và 466 Bộ luật dân sự năm 2015 nên cần được chấp nhận

[2]- Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp

đồng kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Yêu cầu tính lãi chậm thanh toán phát sinh sau khi xét xử của nguyên đơn là phù hợp với quy định pháp luật tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm quy định “Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015”, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Trần Thị Ánh T. phải chịu 2.938.038 đồng án phí dân sự sơ thẩm.
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương T. không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương T. số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 1.024.865 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, các Điều 184, 227, 228, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2025; các Điều 385, 429, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự 2015; Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017); Điều 26 của Luật thi hành án dân sự năm 2014; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm của HĐTP TAND tối cao; Nghị Quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1/ Buộc bà Trần Thị Ánh T. phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương T. số tiền 58.760.766 (Năm mươi tám triệu bảy trăm sáu mươi ngàn bảy trăm sáu mươi sáu) đồng, trong đó nợ gốc là 22.930.348 (hai mươi hai triệu chín trăm ba mươi ngàn ba trăm bốn mươi tám) đồng, lãi quá hạn: 35.830.418 (ba mươi lăm triệu tám trăm ba mươi ngàn bốn trăm mười tám) đồng.

Thời hạn thanh toán: Trả ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2/ Kể từ ngày tiếp theo của ngày 15/01/2026 bà Trần Thị Ánh T. còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

Các đương sự thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Trần Thị Ánh T. phải chịu 2.938.038 đồng án phí dân sự sơ thẩm

- Hoàn trả lại cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương T. số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.024,865 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0065002 ngày 18/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 6 (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3 – Thành phố Hồ Chí Minh).

4/ Quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc niêm yết.

5/ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ;
- Viện kiểm sát nhân dân KV3;
- Phòng Thi hành án dân sự KV3;
- Các đương sự;
- Lưu VP, HSVA;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**



Nguyễn Thị Kim Thu